

Các nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt Nam

Đào Trí Úc*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 23 tháng 02 năm 2011

Tóm tắt. Bài viết đã phân tích khái niệm, hệ thống các nguyên tắc của tố tụng hình sự, đồng thời làm rõ những nội dung và một số vấn đề đặt ra trong hệ thống các nguyên tắc của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003.

1. Khái niệm và hệ thống các nguyên tắc của tố tụng hình sự

Nguyên tắc của tố tụng hình sự là cái có trước mô hình cấu trúc của tố tụng hình sự và trước cả các quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Nguyên tắc không phải là pháp luật thực định mà là những đòi hỏi pháp lý có tính khái quát cao, mang màu sắc lý tưởng, là những yêu cầu, đòi hỏi, là *cái cần có*. Trong khi đó, pháp luật tố tụng hình sự là *cái tồn tại*. Cái tồn tại phải được cải biến cho phù hợp với yêu cầu của cái cần có, nhưng trong hiện thực luôn luôn có một khoảng cách giữa hai phạm trù đó.

Xét về diện rộng - hẹp, có hai quan niệm về nguyên tắc của tố tụng hình sự. Quan điểm “rộng” về các nguyên tắc của Tố tụng hình sự chính là quan điểm về nguyên tắc của hệ ý thức pháp luật, phù hợp với hệ thống tố tụng tranh tụng và rộng hơn là hệ thống tư pháp coi trọng án lệ của Tòa án, theo đó, vai trò “làm ra luật” của Tòa án với đặc trưng của quyền suy diễn từ “luật” là rất lớn. Cùng với tính chất đó là các tính chất của tố tụng tranh tụng với những biểu hiện đặc trưng như tùy nghi truy tố, chân lý hình thức tuân theo kết quả xét xử, suy đoán vô tội, v.v... Rõ ràng là với những tính

chất ấy thì yếu tố nền tảng, cơ sở định hướng của tố tụng hình sự là những tư tưởng, quan điểm được “cài đặt” trong ý thức của cả hệ thống tư pháp cũng như của những chủ thể khác nhau của các quan hệ tố tụng. Do đó, nó không đòi hỏi nhất thiết phải quy định các nguyên tắc của tố tụng vào trong các điều luật. Nói khác đi, theo mô hình tố tụng hình sự này thì nguyên tắc của tố tụng hình sự không nhất thiết phải có tính quy phạm.

Trong quan điểm về diện hẹp của các nguyên tắc phản ánh trong hệ thống pháp luật thực định thì đòi hỏi quan trọng nhất đối với tố tụng hình sự là sự tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật cả về hình thức và nội dung. Ở đây không có sự lựa chọn, sự tùy nghi suy xét, tùy nghi truy tố, ở đây chứng minh không chỉ là nghĩa vụ bên buộc tội mà còn là của chính Tòa án với mục đích chứng minh sự thật khách quan của vụ án. Những đòi hỏi đó là hòn đá tảng của hệ thống tư pháp thực định, theo đó, mọi kết luận đều phải dựa vào pháp luật, mọi hành vi tố tụng và quyết định tố tụng phải tuân thủ pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng.

Với tính cách là những tư tưởng và quan điểm chủ đạo, có khả năng định hướng cho cả hệ thống pháp luật tố tụng hình sự và hệ thống tư pháp hình sự, các nguyên tắc của tố tụng nhất thiết phải có mối liên hệ với nhau tạo nên tính nhất quán, tính hệ thống.

* ĐT: 84-903469393.

E-mail: ucbich@yahoo.com

Tổ tụng hình sự phải được triển khai trên những định hướng (tức là có các chức năng) khác nhau mà tập trung và nổi bật nhất là hai định hướng: phục vụ, bảo vệ lợi ích công và thỏa mãn, tôn trọng và bảo đảm lợi ích của các bên tố tụng. Chính vì vậy, *trong một hệ thống tố tụng hình sự luôn luôn song song tồn tại hai chức năng: chức năng công tố và chức năng tranh tụng.*

Gắn với chức năng công tố là các đòi hỏi về pháp chế, trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự; đòi hỏi xác định cho được sự thật khách quan của vụ án; không thừa nhận sự suy đoán vô tội. Có thể nói rằng, những đòi hỏi này cũng chính là các nguyên tắc của tố tụng hình sự và chúng là những nguyên tắc đặc trưng cho tố tụng thẩm vấn.

Ngược lại, chức năng tranh tụng phát sinh trên cơ sở tôn trọng lợi ích tư của các bên tham gia tố tụng. Nguyên tắc tranh tụng đặt ra các yêu cầu về tính tùy nghi truy tố, cho phép xem xét tính hợp lý của việc truy tố và xử lý trách nhiệm hình sự coi kết luận của Tòa án là chân lý cuối cùng của vụ án hình sự (sự thật hình thức), thừa nhận suy đoán vô tội. Đây cũng là các nguyên tắc đặc trưng cho mô hình tố tụng tranh tụng.

Thực tế cho thấy rằng, những đòi hỏi về tố chức và hoạt động của tư pháp hình sự, trong đó có các nguyên tắc tố tụng hình sự không thể phát huy được hiệu lực và hiệu quả điều chỉnh của nó nếu đặt chúng riêng rẽ. Mỗi nguyên tắc của tố tụng hình sự phải luôn luôn được kết hợp với các đòi hỏi và nguyên tắc khác. Thực tế cũng cho thấy rằng, những tính chất của tố tụng như tố tụng xét hỏi hoặc tố tụng tranh tụng chỉ là những đòi hỏi lý thuyết, có tính lý tưởng mà không một hệ thống tố tụng nào có thể theo đuổi được một cách triệt để, mặc dù có thể khẳng định về tính trội của nguyên tắc này so với tính trội của nguyên tắc khác trong từng hệ thống tố tụng hình sự.

Có thể thấy rằng, một hệ thống Tố tụng hình sự muốn có được hiệu quả cao là một hệ thống có khả năng phản ánh và ghi nhận sự giao thoa của các nguyên tắc với sự bắt nhịp nhạy bén với khuynh hướng của nhận thức xã hội tiến bộ, phản ánh tính trội của những nguyên tắc thể hiện bản chất dân chủ và tiến bộ của tố tụng hình sự hiện đại. Tư tưởng về sự tôn trọng quyền và tự do của các bên,

về tranh tụng trong tố tụng hình sự, nguyên tắc suy đoán vô tội phản ánh sự triệt để tôn trọng quyền con người là những tư tưởng nhân văn lớn và có tính pháp quyền cao phải được coi là những điểm trội trong hệ thống các nguyên tắc của tố tụng hình sự tiến bộ.

Tổ tụng hình sự là một hệ thống thống nhất các hoạt động và các quan hệ tố tụng theo quy định của pháp luật, mọi quy định mà đặc biệt là các quy định có tính nguyên tắc, phải nhất quán và thống nhất với nhau. Chẳng hạn, không thể chấp nhận một tình hình khi mà giai đoạn điều tra được định hướng theo những nguyên tắc mang tính tố tụng thẩm vấn, xét hỏi, còn định hướng của giai đoạn xét xử là lại những nguyên tắc của tố tụng tranh tụng! Vì lẽ đó, các nguyên tắc của tố tụng hình sự đều có vai trò và vị trí như nhau và nhất thiết phải nhất quán với nhau trên một định hướng chung cho toàn bộ các hoạt động và quan hệ tố tụng hình sự.

2. Về hệ thống các nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành

Có 31 quy định được gọi là nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt Nam được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành [1]. Có thể phân loại các nguyên tắc kể trên theo các nhóm sau đây:

Nhóm các nguyên tắc có nội dung liên quan đến yêu cầu về bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự.

Nhóm các nguyên tắc bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nói chung và quyền của bị can, bị cáo nói riêng trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự.

Nhóm các nguyên tắc về tính chất của hoạt động tố tụng hình sự.

Nhóm các nguyên tắc về sự tham gia của nhân dân và sự phối hợp, hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước khác đối với hoạt động tố tụng hình sự.

Khi bàn về hệ thống các nguyên tắc trên đây của tố tụng hình sự, các nhà nghiên cứu và chuyên gia về Luật tố tụng hình sự đã thống nhất nhận xét rằng, các nguyên tắc đó về cơ bản đã phản ánh được các quan điểm chủ đạo của Đảng và Nhà nước ta về hoạt động tố tụng hình sự, đã tạo được

những cơ sở xuất phát điểm quan trọng cho các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Các nguyên tắc trên đây đã phản ánh được những nét bản chất và đặc điểm của tố tụng hình sự Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng đã có những nhận xét xác đáng cho rằng tinh thần và nội dung của một số nguyên tắc được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành (Bộ luật tố tụng hình sự 2003) *chưa phản ánh được đầy đủ những đổi mới quan trọng trong quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta về các hoạt động tư pháp nói chung và đối với các hoạt động tố tụng hình sự nói riêng trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế* được xác định rõ trong Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Xét về mặt thời gian của sự ra đời của Bộ luật tố tụng hình sự (năm 2003) thì sự bất cập đó cũng là điều dễ hiểu! Cũng đã có những nhận xét xác đáng về tính thiếu đồng bộ, tính tản mạn của các quy định được coi là nguyên tắc của Tố tụng hình sự trong Bộ luật tố tụng hình sự 2003.

Xuất phát từ các quan điểm cải cách tư pháp và đổi mới tố tụng hình sự Việt Nam đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, có thể xác định những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự nước ta như sau:

2.1. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

a) Khi nói đến pháp chế với nghĩa tuân theo pháp luật, có mấy vấn đề được đặt ra:

Các hoạt động tố tụng hình sự phải tuân theo pháp luật, vậy phạm vi của khái niệm “pháp luật” ở đây cần được hiểu như thế nào? Đòi hỏi của nguyên tắc pháp chế trong Tố tụng hình sự phải bao gồm yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, chấp hành và áp dụng đúng đắn Hiến pháp, pháp luật hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Quy định tại điều 3 của Bộ luật tố tụng hình sự là không đầy đủ.

b) Nội dung của nguyên tắc pháp chế trong tố tụng hình sự còn cần phải bao gồm đòi hỏi phải lấy

ý thức pháp luật và niềm tin pháp lý nội tâm của những người tiến hành tố tụng. *Hợp pháp, hợp lý và đúng đắn là những mặt của nguyên tắc pháp chế* cần đi liền với nhau, bổ sung cho nhau, trở thành cơ sở cho nguyên tắc hoạt động của những người tiến hành tố tụng và các cơ quan tiến hành tố tụng.

Có thể định nghĩa về nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong Tố tụng hình sự như sau: “Mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải được tiến hành theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, phải bảo đảm chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp, áp dụng đúng đắn các quy định của Bộ luật hình sự và các văn bản pháp luật khác của Nhà nước trên cơ sở đề cao ý thức pháp luật và niềm tin nội tâm của người áp dụng pháp luật.

2.2. Nguyên tắc tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự

Xung quanh vấn đề bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự đã từng có những tranh luận về định hướng của mục đích bảo vệ trong tố tụng hình sự.

Quan điểm *thứ nhất* cho rằng, xuất phát từ một nguyên tắc quan trọng của tố tụng hình sự là nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật và trước Tòa án, cần hiểu đối tượng bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự là tất cả những ai là chủ thể của quan hệ tố tụng.

Loại quan điểm *thứ hai* cho rằng, tố tụng hình sự thực chất là mối quan hệ quyền lực, trong đó bên có quyền lực áp dụng các biện pháp cưỡng chế là Nhà nước mà đại diện là các cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, còn bên “yếu thế” là người bị tình nghi, người bị giam giữ, bị can, bị cáo. “Yếu thế”, bởi vì trong quan hệ này quyền lực nhắm vào họ, họ phải đối mặt với cả bộ máy các cơ quan nhà nước buộc tội họ, với đội ngũ cán bộ được trả lương và được cung cấp các trang thiết bị cần thiết được trang bị kiến thức pháp lý, chuyên nghiệp. Họ có thể bị áp dụng những biện pháp ngăn chặn và hoàn toàn khó có khả năng bình đẳng với bên buộc tội trong việc

chứng minh, thu thập chứng cứ và trình bày chứng cứ. Họ không dễ dàng gì trong việc sử dụng quyền tiếp cận công lý như thuê luật sư bào chữa, tìm hiểu các quy định của pháp luật, thủ tục tố tụng, v.v...; vì những lý do về vật chất và hiểu biết pháp luật, v.v...

Theo quan điểm của chúng tôi, nội dung và định hướng của các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nước ta đủ để có thể hiểu một cách rõ ràng, ưu tiên của sự bảo vệ, của nguyên tắc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ các quyền con người của công dân, tôn trọng và bảo vệ các quyền và tự do về thân thể, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân trong Tố tụng hình sự là thuộc về đối tượng những người mà khi khởi động Tố tụng hình sự, các cơ quan Nhà nước đặt họ vào vị thế bị sử dụng những biện pháp pháp lý nhằm hạn chế tự do và các lợi ích nhất định vốn đang thuộc về họ trước đó. Đó là người bị tình nghi, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Trong mối quan hệ đó, khả năng lạm dụng quyền lực là hiện thực và đối tượng gánh chịu không ai khác ngoài họ.

2.3. Nguyên tắc công tố

Trong tố tụng hình sự, khởi tố vụ án hay không khởi tố vụ án khi có những dấu hiệu phạm tội là thuộc về quyền và trách nhiệm của cơ quan tố tụng. Xuất phát từ lợi ích của Nhà nước và xã hội (lợi ích công) mà không phụ thuộc vào ý chí và lợi ích của tổ chức, cá nhân riêng rẽ nào, cơ quan có thẩm quyền tố tụng tiến hành khởi tố vụ án, làm khởi động toàn bộ “cỗ máy” tố tụng hình sự. Tính “chính thống” đó là yếu tố hạt nhân quan trọng nhất nói lên bản chất của tố tụng hình sự như là một hệ thống quan hệ quyền lực công và các quan hệ pháp luật trong tố tụng hình sự được coi là quan hệ luật công (công pháp). Trong quan hệ đó, những cơ quan và người đại diện cho Nhà nước chính thức truy tố người bị coi là phạm tội ra trước Tòa án, khởi động cơ chế truy cứu trách nhiệm hình sự, thực hiện trách nhiệm công khai của Nhà nước, áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước theo những thủ tục bắt buộc chung nhằm duy trì pháp chế, trật tự pháp luật và công lý.

Theo Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành, nguyên tắc đó được xác định tại Điều 13: “Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự”.

Một nội dung khác của nguyên tắc công tố là việc duy trì quyền công tố trước Tòa án. Nội dung được xác định tại khoản 1 Điều 23, theo đó, Viện kiểm sát thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự, quyết định việc truy tố người phạm tội ra trước Tòa án.

Cũng như nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc công tố là nguyên tắc đặc trưng của hệ thống tố tụng hình sự thẩm vấn vì quan niệm truyền thống của hệ thống này đặt cơ quan tố tụng hình sự ở vị trí chủ động trong việc quyết định cục diện cũng như kết cục của tố tụng hình sự.

Trong khi đó, tham khảo tính chất của tố tụng hình sự tranh tụng thấy rằng khởi tố và xử lý vụ án hình sự không phải là trách nhiệm mà là quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng, hơn thế nữa đây còn là một thứ quyền tùy nghi lựa chọn giữa truy tố và không truy tố.

Nguyên tắc tùy nghi truy tố của hệ thống tố tụng tranh tụng có mục đích đề cao quyền tự quyết của các bên. Đối với bên buộc tội, quyền tùy nghi này thường phát sinh trong các trường hợp có sự đồng ý của người bị hại, trong những trường hợp còn phân vân giữa truy cứu trách nhiệm hình sự hay không truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong những trường hợp ấy, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải cân nhắc kỹ lưỡng, xuất phát từ yêu cầu của công lý, lợi ích của Nhà nước và của xã hội. Đối với người bị hại, quyền tùy nghi truy tố mở ra cho họ những khả năng giải quyết chung cục của vụ án mà không cần đến sự can thiệp của Nhà nước bằng nhiều biện pháp hợp pháp khác nhau mà họ cho là thích hợp. Thực tiễn pháp lý ở nhiều nước trên thế giới hiện nay đã đi theo hướng này, mở đường cho quá trình xã hội hóa các hình thức của tư pháp hình sự và ra đời hệ thống tư pháp phục hồi, hay là hệ thống tư pháp thay thế (Restorative justice). Dư luận và các giới chuyên môn ở các nước đó đánh giá cao hệ thống giải pháp mới này.

2.4. Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo

Xét về mặt logic, nguyên tắc công tố đòi hỏi đi liền một nguyên tắc khác là nguyên tắc bảo đảm

quyền bào chữa của người bị khởi tố và truy tố. Có thể khẳng định rằng, đây là một trong những nguyên tắc quan trọng và trung tâm của một nền tư pháp dân chủ và pháp quyền.

Nội dung của nguyên tắc đó được Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 của Việt Nam quy định như sau:

“Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa.

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật này”.

Như vậy, quyền bào chữa luôn luôn có hai cách thực hiện: người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có thể tự mình bào chữa hoặc có quyền thuê luật sư tư vấn và bào chữa cho mình trong quá trình tố tụng. Nguyên tắc về quyền bào chữa có quan hệ mật thiết với những quy định về việc cấm truy bức, dùng nhục hình hoặc đe dọa dùng vũ lực hay các hình thức gây sức ép khác. Quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cũng gắn liền với trách nhiệm tương ứng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có biện pháp bảo đảm cho việc thực hiện quyền đó.

2.5. Nguyên tắc suy đoán vô tội

Đây là nguyên tắc “kinh điển” nhất của tố tụng hình sự được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế quan trọng như Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, (Điều 11.1); Công ước của Liên hợp quốc về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (Khoản 2, Điều 14). Đặc biệt bản Tuyên ngôn nêu trên đã coi nguyên tắc này là “phẩm giá của văn minh nhân loại”.

Nội dung cơ bản và quan trọng nhất của nguyên tắc suy đoán vô tội, là một giả định thể hiện ở yêu cầu: bị can, bị cáo phải được coi là vô tội khi mà lỗi của bị can, bị cáo đó chưa được chứng minh theo một trình tự do pháp luật quy định và được xác định bởi một bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Từ nội dung và đòi hỏi cơ bản nêu trên, nguyên tắc suy đoán vô tội đặt ra những đòi hỏi cụ thể hơn mà Tố tụng hình sự phải bảo đảm. Đó là:

a) Không một người vô tội nào phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải chịu hình phạt. Đây là yêu cầu về việc bảo vệ người vô tội, ngăn chặn sự truy tố và xét xử vô cớ, là bảo đảm để bảo vệ người vô tội, những công dân đang sống bình thường trong xã hội. Bị can, bị cáo phải được coi là vô tội cho tới khi lỗi của bị can, bị cáo đó được chứng minh. Nói khác đi, đây là nguyên tắc “lỗi không được chứng minh, đồng nghĩa với sự vô tội được chứng minh”. Đặt ra yêu cầu này, Hiến pháp (Điều 72) [2], Bộ luật tố tụng hình sự nước ta (Điều 9) đã tạo ra sự an toàn pháp lý cho công dân trong cuộc sống và hoạt động của họ.

b) Việc truy tố và xét xử một người phải được tiến hành theo một trình tự thủ tục do pháp luật quy định.

c) Phải bảo đảm xác định và xem xét các tình tiết của vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ, làm rõ các căn cứ xác định có tội và những căn cứ xác định vô tội, các tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

d) Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về người buộc tội.

đ) Bị can, bị cáo không có trách nhiệm chứng minh sự vô tội của mình. Nội dung chủ yếu của các yêu cầu nêu ở điểm d và điểm đ được quy định tại Điều 10 Bộ Luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi thì cách xác định tại phần thứ nhất của Điều luật này là chưa thật sự chuẩn xác khi nói: “trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng”. Trong khi đòi hỏi của nguyên tắc này là trách nhiệm đó phải và chỉ thuộc về cơ quan buộc tội, người buộc tội.

e) Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình và các hình thức trái pháp luật khác trong quá trình thu thập chứng cứ và thực hiện các hoạt động tố tụng khác. Nội dung này được quy định tại Điều 7 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Nhưng nếu so với nội dung vừa trình bày ở đây thì điều khoản này chưa đầy đủ bởi chỉ quy định nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình mà không chỉ rõ trong những trường hợp nào của quá trình tố tụng và không xác định việc nghiêm cấm các hành vi tố tụng bất hợp pháp khác.

g) Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ được coi là chứng cứ nếu phù hợp với các chứng cứ khác

của vụ án; không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội (Điều 72, Bộ luật Tố tụng hình sự)

h) Bản án kết tội phải dựa trên các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, chứng minh bị cáo có tội. Không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác nêu ra nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó.

i) Bị can, bị cáo có quyền không trả lời các câu hỏi của cơ quan tố tụng và người tiến hành tố tụng.

k) Mọi hoài nghi về lỗi của bị can, bị cáo cần được giải thích theo hướng có lợi cho bị can, bị cáo.

Xét theo những đòi hỏi trên đây của nguyên tắc suy đoán vô tội, có thể khẳng định rằng, trong Tố tụng hình sự Việt Nam, quan điểm chỉ đạo chung đã hoàn toàn phản ánh rõ nét các đòi hỏi đó. Từ quy định của Hiến pháp cho đến việc nước ta đã tham gia các điều ước quốc tế có liên quan và một số quy định trong Bộ Luật Tố tụng hình sự đã có đủ căn cứ để khẳng định sự thừa nhận, ghi nhận và áp dụng những đòi hỏi chủ yếu của nguyên tắc đó trong Tố tụng hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, để phản ánh đầy đủ các khía cạnh của nguyên tắc suy đoán vô tội, cần bổ sung một số nội dung vừa nêu trên nhằm bảo đảm tính đồng bộ và tính khả thi của nguyên tắc suy đoán vô tội, cần bổ sung một số nội dung vừa nêu trên đây nhằm bảo đảm tính đồng bộ và tính khả thi của nguyên tắc suy đoán vô tội trong Tố tụng hình sự nước ta.

2.6. Nguyên tắc về quyền được Tòa án xét xử và sự bình đẳng trước pháp luật và trước Tòa án

Tố tụng hình sự trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa xuất phát từ nguyên lý về sự độc lập của Tư pháp, của Tòa án. Và vì vậy, sự bảo hộ của pháp luật trong Tố tụng hình sự đồng nghĩa với sự bảo vệ bởi Tòa án nhân danh pháp luật và công lý.

Quyền của bị can, bị cáo được Tòa án xét xử còn có nghĩa là được có mặt trong khi xét xử, được bào chữa hoặc nhờ sự giúp đỡ về mặt pháp lý do mình lựa chọn.

Yêu cầu về bảo đảm quyền được Tòa án xét xử còn bao hàm cả quyền được yêu cầu Tòa án cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt theo quy định

của pháp luật. Không một ai bị đưa ra xét xử hoặc chịu hình phạt lần thứ hai về cùng một tội phạm mà một bản án có hiệu lực pháp luật đã tuyên hoặc về tội phạm mà người đó được tuyên là không có tội.

Trong Bộ luật tố tụng hình sự nước ta chưa có quy định về nguyên tắc về quyền được Tòa án xét xử, mặc dù đã có những cơ sở cần thiết cho việc khẳng định nguyên tắc đó. Đó là quy định của Hiến pháp ở Điều 72 “Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; Quy định tại Điều 20 của Bộ luật tố tụng hình sự về thực hiện chế độ hai cấp xét xử; Ở Điều 21 về giám đốc xét xử. Các quy định của Luật Trợ giúp pháp lý, Luật sư đã tạo ra những bảo đảm pháp lý cho việc thực hiện nguyên tắc bảo hộ của Tòa án như một quyền tố tụng của công dân.

2.7. Nguyên tắc tranh tụng

Ở cấp độ thứ nhất, tranh tụng được biểu hiện như một dạng thức của Tố tụng hình sự, hay còn gọi là mô hình tố tụng hình sự để phân biệt với mô hình tố tụng thẩm vấn. Trong trường hợp này, tranh tụng là yếu tố quyết định tính chất của cả một hệ thống tố tụng và vì vậy nó trở thành nguyên tắc chung của cả hệ thống. Trên cơ sở nguyên tắc chung đó, một loạt các nguyên tắc khác được đặt ra làm cơ sở cho sự hình thành khung tố tụng hình sự. Như vậy, tranh tụng ở nghĩa này là yếu tố định khung, yếu tố mô hình của tố tụng hình sự. Tranh tụng là nguyên tắc tổng quát của mô hình này.

Các nguyên tắc phái sinh của nguyên tắc tổng quát này là: nguyên tắc phân định chức năng tố tụng; nguyên tắc tùy nghi truy tố; nguyên tắc tự do lựa chọn và trình chứng cứ; nguyên tắc sự thật pháp lý (hình thức); nguyên tắc suy đoán vô tội. Ở phần đầu của bài này đã có sự phân tích về đặc trưng của các mô hình tố tụng và mối liên hệ với các nguyên tắc tố tụng.

Ở cấp độ thứ hai, nguyên tắc tranh tụng được hiểu như là sự đòi hỏi phải có phân định chức năng tố tụng, sự hiện diện của các bên trong giai đoạn xét xử và bảo đảm quyền tự do của các bên. Như vậy, ở cấp độ này, nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi sự hiện diện các bên trong tố tụng: bên buộc tội và bên gỡ tội.

Đồng thời, nguyên tắc tranh tụng đặt ra vấn đề bảo đảm quyền tự do trình bày chứng cứ.

Một trong những quyền tự do thể hiện tính chất “hai bên” trong tố tụng theo đòi hỏi của nguyên tắc tranh tụng là tự do khiếu nại hay không khiếu nại, đưa đơn kiện hay rút đơn kiện. Bộ luật Tố tụng hình sự 2003 của nước ta khi đề cập đến các hành vi tố tụng này đều đã coi đó là những quyền của những người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, tại Điều 31, khi nói đến nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự, Bộ luật lại nêu một phạm vi chủ thể rất rộng của quyền đó: công dân, cơ quan, tổ chức. Quy định này đúng nhưng chỉ là sự nhắc lại quyền cơ bản của công dân về khiếu nại, tố cáo được Hiến pháp (Điều 74) quy định. Vì vậy, chưa làm rõ được tính chất tự định đoạt của các bên trong tố tụng. Cần quy định rõ đây là quyền của các bên trong Tố tụng hình sự.

Các quy định hiện hành trong tố tụng hình sự Việt Nam chỉ mới đề cập đến “quyền đưa ra chứng cứ”, “quyền tranh luận dân chủ” trước Tòa án của những người tham gia tố tụng bằng cách liệt kê chứ không phải là quyền của hai bên trong tố tụng và coi đó là nội dung của nguyên tắc bình đẳng trước Tòa án mà không phải là nguyên tắc tranh tụng, bởi vì bình đẳng chỉ tồn tại khi có hai bên trong tố tụng và bình đẳng, kể cả khi có nó, cũng chỉ là một nội dung của nguyên tắc tranh tụng.

Nguyên tắc tranh tụng chỉ tồn tại và được thực hiện triệt để khi có sự thừa nhận và khẳng định vai trò xét xử vô tư, khách quan của Tòa án.

Yếu tố vô tư, khách quan của Tòa án phải được làm nổi bật vì đây là chủ thể duy nhất của quyền xét xử, là khâu trung tâm của Tố tụng hình sự.

2.8. Nguyên tắc xét xử công khai

Xét xử tập thể và quyết định theo đa số, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự là những nguyên tắc chỉ đạo đối với hoạt động tố tụng hình sự, đặc biệt là trong giai đoạn xét xử.

2.9. Nguyên tắc dân chủ

Trong tố tụng hình sự, nguyên tắc đó được thể hiện ở ba nội dung quan trọng: Thực hiện chế độ xét

xử có Hội thẩm nhân dân tham gia (Điều 15); quyền của các tổ chức, công dân tham gia tố tụng hình sự (Điều 25); bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong hoạt động (Điều 31); sự giám sát của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng (Điều 32).

Chế độ xét xử có sự tham gia của Hội thẩm nhân dân được coi là một trong những biểu hiện của tính xã hội, tính nhân dân của Tòa án-cơ quan xét xử duy nhất, biểu tượng của nền công lý thuộc về nhân dân. Vì vậy, tất cả các hệ thống tố tụng hình sự-dù đó là hệ thống thẩm vấn hay hệ thống tố tụng tranh tụng, đều áp dụng chế độ xét xử có Hội thẩm hoặc Bồi thẩm đoàn tham gia. Sự khác nhau giữa Hội thẩm và Bồi thẩm đoàn chỉ là ở mức độ thẩm quyền tố tụng của các chức danh đó.

Tư tưởng về sự tham gia của đại diện của dân vào quá trình xét xử trong tư cách “Thẩm phán không chuyên nghiệp” là một nguyên tắc thể hiện rõ nét nhất bản chất dân chủ của Tố tụng hình sự. Chính vì vậy, mọi ý định chỉ tập trung vào việc tăng cường năng lực và trình độ mọi mặt cho Thẩm phán mà không quan tâm đến chế độ Hội thẩm nhân dân, thậm chí còn coi đó như một kiểu “trang trí”, hoặc ngược lại, muốn “thẩm phán hóa”, chuyên môn hóa các Hội thẩm mà không quan tâm đến trách nhiệm và ý thức xã hội của họ đối với quá trình xét xử đều là những quan điểm lệch lạc, làm mất đi bản chất dân chủ của tố tụng hình sự.

2.10. Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án

Về vấn đề “xác định sự thật của vụ án một cách khách quan”, trong các giới nghiên cứu đã đặt ra câu hỏi quan trọng sau đây: cái “sự thật” được xác định “một cách khách quan” là sự thật nào? Là những gì các cơ quan tiến hành tố tụng mà sau cùng là Tòa án đã xác nhận tại hồ sơ vụ án? Hay đó là những gì đã xảy ra trong thực tế khách quan? Ở nghĩa thứ hai này, sự thật phải là chân lý khách quan, sự tồn tại hay không tồn tại của sự vật và hiện tượng. Nếu mục đích của tố tụng hình sự, nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng và đặc biệt là của Tòa án là tìm ra cái sự thật khách quan này thì sự thật ấy là sự thật vật chất. Và như vậy, những kết luận của cơ quan tố tụng phải bảo đảm phù hợp và phản ánh sự thật đó. Chính vì theo quan

điểm đó mà có quy định trả hồ sơ để điều tra bổ sung (Điều 168, Điều 179 Bộ luật tố tụng hình sự) vì trong trường hợp đó theo quan điểm của Viện kiểm sát và Tòa án thì sự thật khách quan vẫn chưa được xác định.

Vấn đề được đặt ra là: điểm dừng của con đường đi tìm sự thật khách quan ấy là ở chỗ nào và bao giờ? Đây là vấn đề khó nhất của lý luận về chứng minh trong vụ án hình sự. Tôn trọng sự thật khách quan, điều tra, xét xử phải đi đến sự thật khách quan là điều cần thiết, nhưng cái gì là sự thật, đó lại là vấn đề khác. Kết luận của Tòa án trước khi trả hồ sơ để điều tra bổ sung và kết luận sau khi có kết quả điều tra bổ sung vẫn luôn luôn là kết luận của Tòa án hoặc của Viện kiểm sát, và công lý dừng lại ở đó. Chính vì vậy, Hiến pháp (Điều 146) và Bộ luật tố tụng hình sự (Điều 22) đã đề ra nguyên tắc: bản án và quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được các cơ quan, tổ chức và mọi công dân tôn trọng.

Theo các luận giải đó, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án cần được hiểu như một yêu cầu, đòi hỏi đối với các cơ quan tiến hành tố tụng phải sử dụng hết mọi nỗ lực trong quá trình xác định các tình tiết của vụ án, có thái độ làm việc khách quan, toàn diện trong việc tìm kiếm và đánh giá chứng cứ. Nguyên tắc này không bao hàm đòi hỏi phải tìm bằng được chân lý khách quan trong vụ án mà chân lý chỉ có thể là kết quả của những gì có thể làm được để có kết quả trong vụ án. Đó là nguyên tắc “cái không có là cái không tồn tại” (quod non est in actua non in mundo). Từ đó, có thể hiểu sự thật trong tố tụng hình sự là sự thật pháp lý, là sự phù hợp giữa các kết luận của Tòa án với chứng cứ được hai bên đưa ra và được xem xét tại Tòa án. Tòa án không thể bổ sung những gì mà cơ quan điều tra và cơ quan truy tố, người buộc tội không có. Tòa án chỉ có thể có thẩm quyền xét xử trong phạm vi truy tố của Viện kiểm sát, Tòa án cũng có trách nhiệm chấp nhận việc rút truy tố của Viện

kiểm sát. Nếu làm ngược lại, Tòa án sẽ trở thành cơ quan buộc tội.

Có lẽ chính vì vậy, nội dung của Điều 10 Bộ luật tố tụng hình sự xác định sự thật của vụ án đã không đòi hỏi các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải xác định cho được sự thật của vụ án mà đã đặt ra yêu cầu phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để “xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ”.

2.11. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự

Nguyên tắc này có hai nội dung:

a) Bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (Điều 29 Bộ luật tố tụng hình sự).

b) Bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra (Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự).

Ý nghĩa của nguyên tắc này xuất phát từ tình hình của thực tiễn hoạt động tố tụng, theo đó, số các vụ án oan, sai, các hành vi tố tụng trái pháp luật do các cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng gây ra cho bị can, bị cáo được phát hiện ngày càng nhiều. Nguyên tắc của tố tụng hình sự trong Nhà nước pháp quyền đòi hỏi các vi phạm phải được phát hiện và xử lý nghiêm minh; người bị hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự. Đây là quyền của công dân do Hiến pháp quy định (Điều 74 Hiến pháp 1992).

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ luật tố tụng hình sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2003.
- [2] *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992* (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001).

The principles of Criminal procedure in Vietnam

Dao Tri Uc

*School of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

The article has analyzed the concept, the system's principles criminal procedure, and clarify the content and a number of issues raised in the system of rules of Criminal procedure law of Vietnam in 2003.